

Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 -13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 41

Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C Đường Phó Đức Chính, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, một phòng giao dịch tại số 240 Võ Văn Ngân, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2011
Bà Trần Thị Việt Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Kuok Wee Kiat	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Derek Chin Chee Seng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Tan Mun Choy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Phương Anh Phát	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008

BAN ĐIỀU HÀNH

Thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Yei Pheck Joo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2010
------------------	---------------	-----------------------------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này là bà Yei Pheck Joo, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban điều hành, ngoại trừ vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán độc lập, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Điều hành:



Bà Yei Pheck Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2012



Ernst & Young Vietnam Limited
Bitexco Financial Tower
28th Floor, 2 Hai Trieu Street
District 1, Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam
Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
www.ey.com

Số tham chiếu: 60933007/15504718

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya ("sau đây được gọi là Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 41, gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

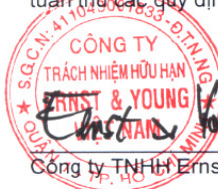
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính giữa niên độ. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 4 - Tiền và các khoản tương đương tiền, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty ghi nhận một khoản tiền gửi với số tiền là 210.000.000.000 VNĐ tại chi nhánh một ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam ("Ngân hàng"), đồng thời ghi nhận thu nhập lãi phân bổ với số tiền là 1.600.000.000 VNĐ. Khoản tiền gửi này liên quan đến một vụ việc gian lận tại Ngân hàng hiện đang trong quá trình điều tra của các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Chúng tôi không thể xác nhận hoặc xác minh số dư khoản tiền gửi này tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các bút toán điều chỉnh có thể cần thiết liên quan đến khoản tiền gửi đã được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như thu nhập được ghi nhận trong giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 liên quan đến khoản tiền gửi nêu trên.



Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu trên, các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0923/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

B 01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		318.669.139.758	316.758.512.958
110	I. Tiền và các khoản tương tiền	4	278.207.476.269	272.568.506.506
111	1. Tiền		215.207.476.269	218.368.506.506
112	2. Các khoản tương đương tiền		63.000.000.000	54.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	18.337.446	14.757.346
121	1. Đầu tư ngắn hạn		27.052.959	27.052.959
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(8.715.513)	(12.295.613)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	39.690.542.465	43.586.312.271
131	1. Phải thu của khách hàng		-	-
132	2. Trả trước cho người bán		409.643.951	359.615.272
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		39.051.130.920	45.543.676.492
138	5. Các khoản phải thu khác		229.767.594	294.663.312
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(2.611.642.805)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		752.783.578	588.936.835
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		457.783.687	243.017.534
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		78.248.312	190.616.301
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		216.751.579	155.303.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

B 01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ				
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.569.437.175	14.892.062.034
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		5.111.149.296	6.879.610.898
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.607.143.498	2.558.000.022
222	- Nguyên giá		8.489.726.960	8.464.926.960
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.882.583.462)	(5.906.926.938)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	3.504.005.798	4.321.610.876
228	- Nguyên giá		8.892.664.623	8.892.664.623
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.388.658.825)	(4.571.053.747)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	2.500.000.000	2.500.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		4.502.500.000	4.502.500.000
254	- Chứng khoán sẵn sàng để bán		4.502.500.000	4.502.500.000
255	- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.002.500.000)	(2.002.500.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.958.287.879	5.512.451.136
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.825.787.547	3.516.907.309
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.2	652.910.701	652.910.701
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	900.847.231	763.890.726
268	4. Tài sản dài hạn khác	12	578.742.400	578.742.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		331.238.576.933	331.650.574.992

Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

B 01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		18.115.633.614	17.256.687.054
310	I. Nợ ngắn hạn		18.115.633.614	17.256.687.054
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		252.900.434	257.310.128
313	3. Người mua trả tiền trước		25.000.000	25.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	235.698.030	320.524.186
315	5. Phải trả người lao động		85.030.068	-
316	6. Chi phí phải trả	14	749.170.084	142.735.172
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		-	-
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	15.828.054.979	14.316.295.796
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		165.536.357	25.858.557
322	11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		725.560.000	533.560.000
327	13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
328	14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		48.683.662	1.635.403.215
329	15. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
359	10. Dự phòng bồi thường thiệt hại nhà đầu tư		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		313.122.943.319	314.393.887.938
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	313.122.943.319	314.393.887.938
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		(625.332.500)	(625.332.500)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.073.886.024	1.491.204.660
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.073.886.023	1.491.204.659
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.600.503.772	12.036.811.119
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		331.238.576.933	331.650.574.992

Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

B 01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		VND	
Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	203.139.900.000	151.095.220.000
Trong đó:			
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	173.812.130.000	137.280.970.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	19.420.000	19.360.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	172.133.850.000	137.048.850.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.658.860.000	212.760.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	98.600.000	-
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	98.600.000	-
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	14.426.680.000	-
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	14.426.680.000	-
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	14.728.700.000	13.057.700.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	14.728.700.000	13.057.700.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

B 01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VND			
Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	73.790.000	756.550.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	73.790.000	756.550.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	3.152.280.000	1.734.730.000
	Trong đó:		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	3.152.280.000	1.704.730.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	100.000	100.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	3.152.180.000	1.704.630.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

B 01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	-
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	30.000.000
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	-	30.000.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-

Bà Vũ Thị Mỹ Linh
Kế toán Trưởng

Ngày 20 tháng 7 năm 2012

Bà Yei Pheck Joo
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

B 02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
01	1. Doanh thu		14.579.280.409	24.228.999.136
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán, góp vốn		5.460.421.808	1.155.593.337
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		735.767	142.749.800
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		185.000.000	404.600.000
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	-
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác	17	8.933.122.834	22.526.055.999
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		14.579.280.409	24.228.999.136
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	18	(9.041.675.596)	(6.648.247.940)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		5.537.604.813	17.580.751.196
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(6.778.538.326)	(6.827.658.058)
30	7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.240.933.513)	10.753.093.138
31	8. Thu nhập khác		-	-
32	9. Chi phí khác		-	(43.871.413)
40	10. Lợi nhuận khác		-	(43.871.413)
50	11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		(1.240.933.513)	10.709.221.725
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	(30.011.106)	(2.462.593.687)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20	-	(288.125.000)
60	14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		(1.270.944.619)	7.958.503.038
70	15. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	21	(42)	266

Bà Vũ Thị Mỹ Linh
Kế toán Trưởng



Bà Yei Pheok Joo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(1.240.933.513)	10.709.221.725
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	Khấu hao TSCĐ	8, 9	1.793.261.602	1.785.467.024
04	Các khoản dự phòng		(3.580.100)	874.785.055
05	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.982.945.780)	(20.475.112.712)
	Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.434.197.791)	(7.105.638.908)
09	Giảm các khoản phải thu		3.927.884.370	34.775.610.878
10	Tăng đầu tư ngắn hạn		-	(65.224.027)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		928.386.909	(7.278.652.717)
12	Giảm chi phí trả trước		476.353.609	665.044.140
13	Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20.2	(99.451.455)	(2.829.727.935)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(185.905.084)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.613.070.558	18.161.411.431
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(24.800.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng		-	(150.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.050.699.205	20.438.636.430
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.025.899.205	(129.561.363.570)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

B 03a-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp tục)
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.492.901.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(7.492.901.550)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.638.969.763	(118.892.853.689)
60	Tiền và các khoản tương đương đầu kỳ		272.568.506.506	248.142.565.490
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương cuối kỳ	4	278.207.476.269	129.249.711.801

Bà Vũ Thị Mỹ Linh
Kế toán Trưởng

Ngày 20 tháng 7 năm 2012



Bà Yej Pheek Joo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐO
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2011	Ngày 01 tháng 01 năm 2012	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 30 tháng 6 năm 2012
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	16	(968.772.500)	(625.332.500)	-	343.440.000	-	-	(625.332.500)	(625.332.500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	16	2.584.202.414	-	-	(2.584.202.414)	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	16	1.233.290.772	1.491.204.660	257.913.888	-	582.681.364	-	1.491.204.660	2.073.886.024
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16	1.889.822.231	1.491.204.659	257.913.888	(656.531.460)	582.681.364	-	1.491.204.659	2.073.886.023
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.233.290.771	1.491.204.659	257.913.888	-	582.681.364	-	1.491.204.659	2.073.886.023
- Quỹ khác		656.531.460	-	-	(656.531.460)	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	5.159.277.748	12.036.811.119	11.169.236.912	(8.015.827.776)	-	(2.436.307.347)	8.341.686.884	9.600.503.772
TỔNG CỘNG		309.896.820.665	314.393.887.938	11.715.064.688	(10.913.121.650)	1.165.362.728	(2.436.307.347)	310.698.763.703	313.122.943.319

Bà Vũ Thị Mỹ Linh
Kế toán Trưởng

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
SAIGONBANK
BERJAYA
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH MINH
Bà Yui Phock Joo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C đường Phó Đức Chính, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, một phòng giao dịch tại số 240 Võ Văn Ngân, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tổng vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 59 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 46 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

2.5 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thì hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh giữa niên độ.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 năm
Thiết bị công nghệ thông tin	4 năm
Tài sản khác	5 năm
Phần mềm tin học	4 - 6 năm

3.6 *Thuê hoạt động*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến sáu (6) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.8.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là những khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

3.8.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động kinh doanh*" trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích của nhân viên

3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.11.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (đồng Việt Nam) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn hiện hành và các giai đoạn trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 02 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tiền mặt	14.603.973	10.405.614
Tiền gửi ngân hàng (*)	213.112.501.071	212.989.906.711
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	2.080.371.225	5.368.194.181
Các khoản tương đương tiền (**)	63.000.000.000	54.200.000.000
TỔNG CỘNG	278.207.476.269	272.568.506.506

(*) Bao gồm trong các khoản tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là khoản tiền gửi với số tiền là 210.000.000.000 VNĐ tại chi nhánh của một ngân hàng thương mại tại Việt Nam ("Ngân hàng"), tuy nhiên Ngân hàng không đồng ý với số dư nói trên. Sự khác biệt này liên quan đến một vụ gian lận tại Ngân hàng hiện đang trong quá trình điều tra của các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Tại ngày lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, các cơ quan điều tra vẫn chưa đưa ra những kết luận chính thức về vụ gian lận này. Trong giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã ghi nhận số tiền lãi nhận được là 1.600.000.000 VNĐ như được trình bày tại *Thuyết minh số 17 - Doanh thu khác*. Công ty đã tiến hành khởi kiện Ngân hàng và đang thực hiện các biện pháp cần thiết khác để thu hồi số tiền này. Ban Điều hành tin tưởng rằng vụ việc sẽ được giải quyết theo hướng có lợi cho Công ty.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương. Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc từ 30 tới 36 ngày, lãi suất từ 9% đến 11%/năm.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN

	Khối lượng giao dịch (đơn vị)	Giá trị giao dịch VNĐ
a. Công ty		
- Cổ phiếu	5.400	12.800.000
b. Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	253.186.726	2.066.879.079.472
TỔNG CỘNG	253.192.126	2.066.891.879.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

VNĐ

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
Chứng khoán thương mại										
- Cổ phiếu niêm yết	1.946	1.946	27.052.959	27.052.959	1.662.954	767.254	(8.715.513)	(12.295.613)	20.000.400	15.524.600
Chứng khoán đầu tư										
Chứng khoán sẵn sàng để bán										
- Cổ phiếu chưa niêm yết	250.000	250.000	4.502.500.000	4.502.500.000	-	-	(2.002.500.000)	(2.002.500.000)	2.500.000.000	2.500.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

B 09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	27.052.959	27.052.959
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.715.513)	(12.295.613)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	18.337.446	14.757.346

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	12.295.613	6.445.327
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	56.579.771
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.580.100)	(50.729.485)
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	8.715.513	12.295.613

6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.502.500.000	4.502.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.002.500.000)	(2.002.500.000)
TỔNG CỘNG	2.500.000.000	2.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ (đơn vị)	Đầu kỳ (đơn vị)	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Chứng khoán thương mại								
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>								
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (PLC)	87	87	1.323.696	1.323.696	-	(96.996)	1.566.000	1.226.700
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long (KLS)	70	70	1.283.777	1.283.777	(604.777)	(730.777)	679.000	553.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (PMC)	38	38	1.010.800	1.010.800	(159.600)	(364.800)	851.200	646.000
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (MAC)	125	125	944.055	944.055	(431.555)	(469.055)	512.500	475.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Toàn cầu (GLT)	39	39	887.142	887.142	(111.042)	(423.042)	776.100	464.100
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng (VTV)	72	72	841.558	841.558	(251.158)	(445.558)	590.400	396.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 9 (VE9)	95	95	822.875	822.875	(110.375)	(119.875)	712.500	703.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VCG)	45	45	821.327	821.327	(303.827)	(420.827)	517.500	400.500
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà (MEC)	75	75	809.190	809.190	(359.190)	(434.190)	450.000	375.000
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	43	43	773.226	773.226	(463.626)	(463.626)	309.600	309.600
Các cổ phiếu khác	1.052	1.058	14.739.763	15.233.667	(5.920.363)	(8.326.867)	8.819.400	6.906.800
	1.741	1.747	24.257.409	24.751.313	(8.715.513)	(12.295.613)	15.784.200	12.455.700
Chứng khoán sẵn sàng để bán								
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>								
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (VCS)	250.000	250.000	4.502.500.000	4.502.500.000	(2.002.500.000)	(2.002.500.000)	2.500.000.000	2.500.000.000
	251.741	251.747	4.526.757.409	4.527.251.313	(2.011.215.513)	(2.014.795.613)	2.515.784.200	2.512.455.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ				VND
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng đã lập
1. Tạm ứng cho người bán	359.615.272	-	-	966.881.179	(916.852.500)	409.643.951	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	45.543.576.492	-	2.611.642.805	3.750.670.926.820	(3.757.163.472.392)	39.051.130.920	-	-	-
- Phải thu từ hợp tác kinh doanh chứng khoán	24.838.600.009	-	2.611.642.805	402.124.657.775	(413.290.511.626)	13.672.746.158	-	-	-
- Phải thu nhà đầu tư	15.512.844.120	-	-	388.411.822.947	(389.443.740.866)	14.480.926.201	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	4.770.095.793	-	-	785.873.394.981	(782.602.114.981)	8.041.375.793	-	-	-
- Lãi phải thu từ hợp tác đầu tư chứng khoán	422.136.570	-	-	2.315.797.213	(2.594.102.015)	143.831.768	-	-	-
- Phải thu từ Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	-	-	-	2.171.945.253.904	(2.169.233.002.904)	2.712.251.000	-	-	-
3. Các khoản phải thu khác	294.863.312	-	-	1.299.121.635	(1.364.017.353)	229.767.594	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng	288.054.795	-	-	1.216.027.398	(1.283.780.823)	220.301.370	-	-	-
- Phải thu khác	6.608.517	-	-	83.094.237	(80.236.530)	9.466.224	-	-	-
TỔNG CỘNG	46.197.955.076	-	2.611.642.805	3.752.936.929.634	(3.759.444.342.245)	39.690.542.465	-	-	-

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Số dư đầu kỳ	2.611.642.805	2.636.642.805
Tăng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(25.000.000)
Sử dụng nguồn dự phòng để xóa nợ	(2.611.642.805)	-
Số dư cuối kỳ	-	2.611.642.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Thiết bị công nghệ thông tin</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	1.061.130.000	1.336.947.731	5.770.738.032	296.111.197	8.464.926.960
Mua trong kỳ	-	-	24.800.000	-	24.800.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.061.130.000	1.336.947.731	5.795.538.032	296.111.197	8.489.726.960
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	574.762.785	839.986.437	4.343.040.659	149.137.057	5.908.926.938
Khấu hao trong kỳ	88.425.044	133.694.774	723.925.587	29.611.119	975.656.524
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	663.187.829	973.681.211	5.066.966.246	178.748.176	6.882.583.462
Giá trị còn lại:					
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	486.367.215	496.961.294	1.427.697.373	146.974.140	2.558.000.022
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	397.942.171	363.266.520	728.571.786	117.363.021	1.607.143.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Phần mềm tin học</i>
Nguyên giá:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	8.892.664.623
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	8.892.664.623
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	4.571.053.747
Tăng trong kỳ	817.605.078
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	5.388.658.825
Giá trị còn lại:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	4.321.610.876
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	3.504.005.798

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Chi phí cải tạo văn phòng	2.350.101.797	2.842.042.756
Chi phí nội thất văn phòng	202.102.360	274.771.103
Chi phí thiết bị tin học	188.769.768	249.997.305
Chi phí bảo trì phần mềm	62.771.633	120.052.051
Chi phí vật dụng văn phòng	22.041.989	30.044.094
TỔNG CỘNG	2.825.787.547	3.516.907.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/QĐ-TTLK ngày 02 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong giai đoạn như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 30 tháng 6 năm 2011
Số dư đầu kỳ	763.890.726	701.840.145
Tiền nộp bổ sung	136.956.505	-
Tiền lãi nhận được	-	62.050.581
Số dư cuối kỳ	900.847.231	763.890.726

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đặt cọc thuê nhà	565.742.400	565.742.400
Đặt cọc sử dụng dịch vụ taxi	13.000.000	13.000.000
TỔNG CỘNG	578.742.400	578.742.400

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	152.462.007	178.026.459
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	80.594.255	63.402.204
Các loại thuế khác	2.641.768	9.655.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 20.1)	-	69.440.349
TỔNG CỘNG	235.698.030	320.524.186

Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

B 09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Lương tháng 13	401.785.301	-
Phí kiểm toán	178.500.000	103.756.965
Chi phí khác	168.884.783	38.978.207
TỔNG CỘNG	749.170.084	142.735.172

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Phải trả nhà đầu tư	15.366.098.150	12.012.861.544
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	461.956.829	2.303.434.252
TỔNG CỘNG	15.828.054.979	14.316.295.796

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Chi tiết vốn góp

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Vốn góp	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(625.332.500)	(625.332.500)
TỔNG CỘNG	299.374.667.500	299.374.667.500

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Inter Pacific Securities SND.BHD	14.700.000	49
Công ty TNHH một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa	4.000.000	13
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	3.300.000	11
Các cổ đông khác	7.937.467	26
Cổ phiếu quỹ	62.533	1
	30.000.000	100

Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

B 09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 10 tháng 4 năm 2012, Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của năm trước.

16.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	(1.270.944.619)	7.958.503.038
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.937.467	29.935.202
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu - VNĐ/cổ phiếu	(42)	266

17. DOANH THU KHÁC

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
		VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng (*)	3.982.210.013	20.332.362.912
Doanh thu hoạt động hợp tác đầu tư chứng khoán	3.423.440.517	2.005.867.629
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	1.359.344.717	187.818.991
Doanh thu khác	168.127.587	6.467
TỔNG CỘNG	8.933.122.834	22.526.055.999

(*) Bao gồm trong lãi tiền gửi ngân hàng là khoản thu nhập 1.600.000.000 VNĐ phát sinh từ khoản tiền gửi 210.000.000.000 VNĐ như đã trình bày tại *Thuyết minh số 4 - Tiền và các khoản tương đương tiền*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí nhân viên	4.996.384.564	2.271.089.469
Chi phí môi giới chứng khoán	1.391.134.787	531.180.132
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1.061.014.840	997.844.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	849.625.114	1.111.555.789
Chi phí thuê văn phòng	744.476.491	834.624.118
Chi phí hoạt động tư vấn	2.619.900	500.000
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(3.580.100)	899.785.055
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	1.668.406
TỔNG CỘNG	9.041.675.596	6.648.247.940

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí nhân viên quản lý	3.577.086.278	4.072.390.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	943.636.488	817.824.175
Chi phí thuê văn phòng	491.940.959	673.911.235
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	481.814.419	478.723.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	432.782.660	261.365.873
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	100.282.169	163.838.832
Chi phí khác bằng tiền	750.995.353	359.604.146
TỔNG CỘNG	6.778.538.326	6.827.658.058

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất là 25% lợi nhuận tính thuế trong kỳ.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.011.106	2.462.593.687
Chi phí TNDN hoãn lại	-	288.125.000
TỔNG CỘNG	30.011.106	2.750.718.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

	VND	
	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(1.240.933.513)	10.709.221.725
Cộng:		
Chi phí không được khấu trừ	-	50.153.023
Thủ lao của Hội đồng quản trị	246.500.000	243.500.000
Trừ:		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết năm trước đủ điều kiện được ghi nhận là chi phí khấu trừ	-	(1.127.500.000)
Thu nhập khác từ thu hồi nợ phải thu khó đòi	-	(25.000.000)
Thu nhập chịu thuế/(lỗ tính thuế) TNDN	(994.433.513)	9.850.374.748
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng là 25%	-	2.462.593.687
Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm trước theo quyết toán thuế	30.011.106	-
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	30.011.106	2.462.593.687
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	69.440.349	1.608.081.659
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(99.451.455)	(2.829.727.935)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	-	1.240.947.411

20.2 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được Công ty trình bày như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-	-	(281.875.000)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	652.910.701	652.910.701	-	(6.250.000)
	652.910.701	652.910.701		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	(288.125.000)

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND
			Giá trị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đồng	Lãi tiền gửi nhận được	2.208.843.966
		Tiền gửi	1.044.728.744.297
		Rút tiền gửi	1.035.933.336.493

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND
			Phải thu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đồng	Tiền gửi thanh toán	1.645.703.023
		Tiền gửi có kỳ hạn	63.000.000.000
		Lãi dự thu	220.301.370

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

	VND	
	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Lương và thưởng	1.274.913.085	1.271.118.471
Trợ cấp khác	386.589.772	124.770.306
Tổng cộng	1.661.502.857	1.395.888.777

22. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đến 1 năm	2.983.982.965	2.604.963.407
Trên 1 đến 5 năm	1.884.704.234	3.000.477.011
Tổng cộng	4.868.687.199	5.605.440.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có rủi ro về ngoại tệ.

Rủi ro về hàng hóa

Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng hợp tác đầu tư.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4*.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2012			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15.828.054.979	-	15.828.054.979
Chi phí phải trả	168.884.783	580.285.301	749.170.084
Các khoản phải trả, phải nộp khác	301.584.096	-	301.584.096
	16.298.523.858	580.285.301	16.878.809.159
Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.316.295.796	-	14.316.295.796
Chi phí phải trả	38.978.207	103.756.965	142.735.172
Các khoản phải trả, phải nộp khác	292.713.343	-	292.713.343
	14.647.987.346	103.756.965	14.751.744.311

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới dạng hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chế độ mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210 đối với các công cụ tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ			
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- <i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	27.052.959	27.052.959	20.000.400	15.524.600
Các khoản phải thu				
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	39.280.898.514	45.838.339.804	(*)	(*)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>				
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.502.500.000	4.502.500.000	(*)	(*)
- <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	278.207.476.270	272.568.506.506	(*)	(*)
Tổng cộng	322.017.927.742	322.936.399.269		
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
- <i>Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</i>	15.828.054.979	14.316.295.796	(*)	(*)
- <i>Chi phí phải trả</i>	749.170.084	142.735.172	(*)	(*)
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	301.584.096	292.713.343	(*)	(*)
Tổng cộng	16.878.809.159	14.751.744.311		

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính không thể xác định do các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Vũ Thị Mỹ Linh
Kế toán Trưởng



Bà Yei Phack Joo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2012